

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 147/2020/DS-PT
Ngày 30-6-2020
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản và
thực hiện nghĩa vụ tài sản do người
chết để lại

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tài
Ông Nguyễn Trung Dũng

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Dung – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** Bà Đặng Hà Nhung – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14 tháng 5, ngày 26 và 30 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 71/2020/TLPT-DS ngày 06 tháng 02 năm 2020 về việc “tranh chấp về thừa kế tài sản và thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2019/DS-ST ngày 30/10/2019 của Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 109/2020/QĐPT-DS, ngày 16/4/2020, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1955; trú tại: 2/68, khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Văn N, sinh năm 1982; trú tại: 05 Nguyễn Văn T, phường L, thành phố T, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 26/4/2017).

- **Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị L2, sinh năm 1967; trú tại: 2/69, khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Lưu Văn B, sinh năm 229A/3 khu phố T, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 13/5/2020).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Trọng H, sinh năm 1991 và bà Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1993; cùng trú tại: Số 2/69, khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của Ông H và Bà H: Bà Nguyễn Thị L2, sinh năm 1967; trú tại: 2/69, khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 04/12/2017).

2. Bà Nguyễn Thủy L, sinh năm 1954; trú tại: 2/68C, khu phố B, phường B, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thủy L: Bà Trần Tuyết M, sinh 1996; trú tại: C4, tổ 26A, phường L, thành phố T, tỉnh Thái Bình (văn bản ủy quyền ngày 09/7/2018).

3. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1955; trú tại: 24, ấp A, xã A, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

4. Bà Nguyễn Thị Ngọc L, sinh năm 1968; trú tại: 2/68B, khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

5. Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1971; trú tại: 2/68, khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

6. Ông Vương Đ, sinh năm 1974; trú tại: 2/68B, khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

7. Ông Nguyễn Bá T, sinh năm 1970; bà Lý Thị Thu T, sinh năm 1972; bà Lý Thị Thu H1, sinh năm 1972; ông Lý Anh H, sinh năm 1974; bà Lý Thị Thu H2, sinh năm 1977 và ông Nguyễn Phúc Quý, sinh năm 1978; cùng trú tại: C363, khu phố B, phường L, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

8. Ông Ngô Văn L, sinh năm 1968; trú tại: Khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

9. Bà Nguyễn Thị Ngọc N, sinh năm 1965; trú tại: 185, khu phố N, phường L, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

10. Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Thanh T, chức vụ: Chủ tịch.

11. Ủy ban nhân dân phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Bà Võ Huỳnh Ngọc T, chức vụ: Chủ tịch.

- *Người làm chứng:*

1. Bà Lý C, sinh năm 1954; trú tại: C363, khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

2. Bà Bùi Thị S, sinh năm 1966; trú tại: 3/144 khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

3. Ông Trần Văn H, sinh năm 1982; trú tại: 1/72D khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

4. Bùi Văn P, sinh năm 1967; trú tại: 2/56 khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

5. Bà Nguyễn Thị Lệ Q, sinh năm 1948; trú tại: 2/134 khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L1; bị đơn Nguyễn Thị L2; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Trọng H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 26/4/2017 và quá trình tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Thị L1 trình bày:

Cha mẹ của Bà L1 là ông Nguyễn Phú Đ (chết năm 1954) và bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1921 (chết ngày 01/12/2014); ông Đức, Bà M có 05 người con gồm:

1. Nguyễn Bá L, sinh năm 1947 (chết năm 1992); Ông L có 02 vợ;

Vợ thứ nhất là bà Nguyễn Ngọc Đ chung sống với Ông L từ năm 1965 đến năm 1967 nhưng không có đăng ký kết hôn, bà Đ đã chết nhưng không rõ thời gian; Ông L, bà Đ có 01 người con là ông Nguyễn Hoàng P, sinh năm 1967 (chết ngày 28/11/2005); ông P có vợ là bà Nguyễn Thị L2; Ông P, Bà L2 có 02 người con chung là Nguyễn Trọng H, Nguyễn Ngọc H;

Vợ thứ hai là bà Lý C; Ông L, bà Cúc có 06 người con gồm: Ông Nguyễn Bá T, sinh năm 1970; bà Lý Thị Thu T, sinh năm 1972; bà Lý Thị Thu H1, sinh năm 1972; ông Lý Anh H, sinh năm 1974; bà Lý Thị Thu H2, sinh năm 1977; ông Nguyễn Phúc Q, sinh năm 1978.

2. Bà Nguyễn Phú V, sinh năm 1948 (chết ngày 07/11/2016); bà V không có chồng nhưng có 03 người con là Nguyễn Thị Ngọc L, Nguyễn Minh T, Vương Đ;

3. Bà Nguyễn Thủy L;

4. Bà Nguyễn Thị L1;

5. Bà Nguyễn Thị Đ;

Bà M qua đời có để lại quyền sử dụng đất diện tích 230m² thuộc thửa số 407, tờ bản đồ số B1 (DC4), tại phường B, thị xã T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 00756/BN do Ủy ban nhân dân thị xã T cấp đổi ngày 15/9/2010.

Thửa đất này trước đây Bà M có chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây hàng năm sang đất thổ cư và có nợ thuế chuyển mục đích là 104.832.000 đồng, sau khi Bà M chết Bà L1 thay mặt Bà M thanh toán tiền nợ thuế cho Chi cục thuế thị xã T.

Trên thửa đất hiện nay có căn nhà cấp 4, diện tích khoảng 163,8m² do bà Nguyễn Thị L2, ông Nguyễn Trọng H và bà Nguyễn Ngọc H sử dụng. Bà M chết không để lại di chúc.

Bà L1 khởi kiện yêu cầu chia di sản của Bà M để lại là căn nhà và quyền sử dụng đất diện tích 230m² thuộc thửa 407, tờ bản đồ B1 (DC4), tại phường B, thị xã T, tỉnh Bình Dương cho ông Nguyễn Bá L, bà Nguyễn Phú V, bà Nguyễn Thủy L, bà Nguyễn Thị L1 và bà Nguyễn Thị Đ, mỗi người hưởng một phần với giá trị bằng nhau. Đồng thời buộc các đồng thừa kế của Bà M phải trả lại cho Bà L1 số tiền 20.966.400 đồng trên phần được hưởng di sản của Bà M với tổng số tiền tương ứng là 83.865.600 đồng mà Bà L1 đã đóng tiền trả nợ thuế chuyển quyền sử dụng đất cho Bà M.

- Biên bản lấy lời khai ngày 09/4/2018, đơn yêu cầu phản tố ngày 12/9/2018 và quá trình tố tụng, bị đơn bà Nguyễn Thị L2 trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp trước đây có diện tích 1.707m² do Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) ngày 14/4/1997 cho hộ bà Nguyễn Thị M. Đến ngày 15/9/2010, cấp đổi GCNQSDĐ cho hộ bà Nguyễn Thị M với diện tích 230m², thuộc thửa 407, tờ bản đồ B1 (DC4), tọa lạc tại khu phố B, phường B, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Bà M chết năm 2014, có 05 người con gồm:

1. Ông Nguyễn Bá L (chết năm 1992), có vợ là bà Nguyễn Ngọc Đ (chết nhưng không rõ năm), có 01 người con chung tên Nguyễn Hoàng P (chết năm 2005), có vợ là bà Nguyễn Thị L2, có 02 con chung tên Nguyễn Trọng H và Nguyễn Ngọc H.

2. Bà Nguyễn Phú V (chết năm 2016), không chồng, có 03 người con: Nguyễn Thị Ngọc L, Nguyễn Minh T, Vương Đ.

3. Bà Nguyễn Thủy L.

4. Bà Nguyễn Thị L1.

5. Bà Nguyễn Thị Đ.

Ngôi nhà trước đây là nhà cây, vào năm 2005, Bà L2 mượn tiền để xây dựng nhà cấp 4 hiện trạng như hôm nay.

Bà M sống trên phần đất này đến năm 1989 thì sang nhà bà Nguyễn Phú V ở cho đến khi chết. Nhà và đất hiện nay do Bà L2, Ông H và Bà H quản lý, sử dụng.

Trước khi Bà M chết có lập giấy tặng cho đất cho Bà L2, Ông H và Bà H và được UBND xã B xác nhận ngày 10/8/2006.

Những người em của Ông L đều được Bà M chia đất trước khi chết nên diện tích đất còn lại 230m² là cho Bà L2 và các con. Bà L2 không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 12/9/2018, bà Nguyễn Thị L2 có yêu cầu phản tố: Yêu cầu Tòa án công nhận giấy cho quyền sử dụng đất số chứng thực 06, quyền số 01/TP/CC – DT – TC ngày 10/8/2006 của bà Nguyễn Thị M cho bà Nguyễn Thị L2, ông Nguyễn Trọng H và bà Nguyễn Ngọc H là hợp pháp; yêu cầu hủy GCNQSDĐ số CH 00756/BN do UBND thị xã T cấp đổi cho bà Nguyễn Thị M để cấp lại cho bà Nguyễn Thị L2, ông Nguyễn Trọng H, bà Nguyễn Ngọc H theo đúng trình tự, thủ tục.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Trọng H và bà Nguyễn Ngọc H trình bày:

Thống nhất trình bày và yêu cầu phản tố của bị đơn; ngày 12/9/2018 Ông H, Bà H có yêu cầu độc lập như yêu cầu phản tố của bị đơn.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thủy L trình bày:

Thống nhất trình bày của nguyên đơn; ngày 09/7/2018 bà Long có yêu cầu độc lập: Công nhận phần đất tranh chấp là của riêng Bà M; phân chia di sản của Bà M cho hàng thừa kế của Bà M làm 5 phần để bà Long hưởng một phần, yêu cầu được nhận hiện vật và sẽ thanh toán lại cho Bà L2 giá trị căn nhà; Bà L2, Ông H và Bà H phải rời khỏi căn nhà để giao nhà và đất nêu trên cho bà Long; đồng ý thanh toán cho Bà L1 tiền chuyển mục đích sử dụng đất; ngày 13/8/2018, đại diện theo ủy quyền của bà Long có đơn rút yêu cầu độc lập.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ trình bày:

Thống nhất trình bày của nguyên đơn. Đồng ý giao nhà và đất cho nguyên đơn và trả lại cho nguyên đơn số tiền 20.966.400 đồng tiền chuyển mục đích sử dụng đất.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc L, ông Vương Đ, ông Nguyễn Minh T trình bày:

Ông Đ, ông T và bà L thống nhất trình bày và yêu cầu của nguyên đơn về chia di sản thừa kế của Bà M chết để lại. Đồng ý giao nhà và đất cho nguyên

đơn và trả lại cho nguyên đơn số tiền 20.966.400 đồng tiền chuyển mục đích sử dụng đất.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Bá T, bà Lý Thị Thu H1, bà Lý Thị Thu T, ông Lý Anh H, bà Lý Thị Thu H2, ông Nguyễn Phúc Q trình bày:

Thông nhất trình bày và yêu cầu của nguyên đơn về chia di sản thừa kế của Bà M chết để lại, yêu cầu được nhận kỷ phần được chia từ Ông L.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Văn L trình bày:

Ông L là cháu họ hàng xa của Bà M. Bà M nuôi ông L từ lúc ông L 10 tuổi cho đến khi trưởng thành. Khi sống với Bà M nên ông L nhập hộ khẩu chung với hộ Bà M. GCNQSDĐ số CH 00756/BN do UBND thị xã T cấp ngày 15/9/2010 cho hộ bà Nguyễn Thị M với diện tích 230m², thuộc thửa 407, tờ bản đồ B1 (DC4), tọa lạc tại khu phố B, phường B, thị xã T, tỉnh Bình Dương có tên ông L trong danh sách hộ gia đình nhưng ông L xác định không có công sức đóng góp gì. Ông L không có ý kiến gì về việc yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc N trình bày:

Bà N là người quen biết với Bà L1 và được Bà L1 nhờ làm thủ tục nhà đất. Bà L1 có đưa cho bà Nga số tiền 104.832.000 đồng để nhờ bà Nga đi đóng thuế chuyển mục đích sử dụng đất đối với thửa đất số 407, tờ bản đồ B1 (DC4), tọa lạc tại khu phố B, phường B, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Bà N là người trực tiếp giao dịch với ngân hàng, Bà L1 đi theo bà N và đưa tiền cho bà Nga đóng đủ. Chữ ký trong giấy nộp tiền vào ngân sách Nhà nước ngày 12/10/2015 là chữ viết của bà Nga. Bà Nga ký tên giống chữ ký của Bà M để thuận lợi cho việc làm thủ tục.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân phường B trình bày:

Bà Nguyễn Thị M chết ngày 01/12/2014, theo Giấy chứng tử số 84/2014 do UBND phường B cấp ngày 02/12/2014.

Theo giấy tờ được cung cấp Bà M có để lại giấy cho quyền sử dụng đất số chứng thực 06 quyền: 01/TP/CC-DT-TC do UBND xã B (nay là phường B) chứng thực ngày 10/8/2016, đơn xin hủy bỏ di chúc chứng thực ngày 26/4/2010. Qua tra lục hồ sơ lưu tại UBND phường B kết quả không còn lưu hồ sơ trên. Nguyên nhân vào năm 2014 do thiên tai nên UBND phường B ngập nặng, kho lưu trữ ngập sâu trong nước, hồ sơ lưu trữ không còn lưu giữ được.

Tờ xác nhận của bà Nguyễn Thị L2 được UBND phường B xác nhận vào ngày 06/02/2017. UBND phường B có ý kiến như sau: Qua xác minh của công chức tư pháp hiện tại với công chức tư pháp làm việc trong thời gian 2009 – 2014 và được cung cấp thông tin: Bà M có đến UBND phường B nhưng không

vào bộ phận tư pháp để xác nhận hủy bỏ di chúc nên dẫn tới việc công chức tư pháp hiện tại xác nhận vào đơn của Bà L2 như nêu trên.

- Văn bản số 1624/ UBND- NC ngày 13/6/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thị xã T trình bày:

UBND huyện (nay là thị xã) T cấp Giấy chứng nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 288 QSDĐ/CQ.BN ngày 14/4/1997 cho hộ bà Nguyễn Thị M với tổng diện tích 4.255m², thuộc thửa 407, tờ bản đồ B1 và thửa 502, tờ bản đồ B2, tọa lạc tại xã (nay là phường) B; theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên có nguồn gốc do bà Nguyễn Thị M nhận thừa kế của cha mẹ chồng từ năm 1965 (kèm theo tờ tương phân năm 1965), năm 1985 Bà M có đăng ký 299.

Theo sổ hộ khẩu được lưu kèm hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 288 QSDĐ/CQ.BN ngày 14/4/1997 cho hộ bà Nguyễn Thị M gồm có những thành viên

- Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1921, chủ hộ;
- Ông Nguyễn Bá L, sinh năm 1947, con chủ hộ;
- Ông Ngô Văn L, sinh năm 1968, cháu chủ hộ;
- Ông Nguyễn Hoàng P, sinh năm 1967, cháu chủ hộ;
- Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1971, cháu chủ hộ;
- Bà Nguyễn Thị Ngọc L, sinh năm 1968, cháu chủ hộ;

Theo quy định của Luật Đất đai năm 1993, Quyết định số 201 QĐ/ĐKTK ngày 14/7/1989 quy định về việc ban hành quy định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xem xét hồ sơ cấp giấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 288 QSDĐ/CQ.BN ngày 14/4/1997 của hộ bà Nguyễn Thị M, UBND huyện T (nay là thị xã T) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên là đúng trình tự, thủ tục nhưng cấp cho hộ là không đúng đối tượng nêu trong đơn đăng ký (quy định tại điểm a, phần 2, mục V thông tư số 302/TT/ĐKTK ngày 28/10/1998 của Tổng cục quản lý ruộng đất hướng dẫn thi hành Quyết định số 201-QĐ/ĐKTK ngày 14/7/1989)

Văn bản số 3314/UBND-NC ngày 07/11/2018 của Ủy ban nhân dân thị xã T xác định tại thời điểm cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà Nguyễn Thị M không cung cấp “Giấy cho quyền sử dụng đất” theo số chứng thực 06, quyền số 01TP/CC-DT-TC ngày 10/8/2006 của bà Nguyễn Thị M cho bà Nguyễn Thị L2, ông Nguyễn Trọng H và bà Nguyễn Ngọc H. Do đó, đề nghị Tòa án nhân dân thị xã T xem xét tính hợp pháp của “Giấy cho quyền sử dụng đất” để phán quyết.

Biên bản xác minh ngày 14/02/2019, Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã T xác định việc Ủy ban nhân dân huyện T (nay là thị xã T) cấp Giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất số 288 QSDĐ/CQ.BN ngày 14/4/1997 cho hộ bà Nguyễn Thị M là đúng trình tự, thủ tục nhưng cấp cho hộ là không đúng đối tượng. Đối tượng cấp đúng là cá nhân bà Nguyễn Thị M.

Ngày 25/12/2017, Tòa án nhân dân thị xã T tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và ngày 03/01/2018 tiến hành đo đạc xác định phần đất tranh chấp có diện tích 225,5m², có tứ cận như sau:

Phía Tây Bắc giáp đất La Thành,

Phía Đông Nam giáp đường B 02,

Phía Đông giáp thửa 961,

Phía Tây giáp thửa 783 và thửa 811,

Trên đất có 01 căn nhà một tầng (mái tole, nền gạch men, vách tường, có đóng trần) diện tích 168,4m²; nhà tạm A (mái tole, cột sắt, nền xi măng + gạch men) diện tích 41,9m²; 01 điện kế chính, 01 đồng hồ nước, 01 giếng khoan dân dụng.

Ngày 17/01/2018, Hội đồng định giá tiến hành định giá toàn bộ tài sản tranh chấp xác định: Nhà 01 tầng (mái tole, nền gạch men, vách tường, có đóng trần) có diện tích 168,4m² x 55% x 2.910.000 đồng/m² = 269.524.200 đồng; nhà tạm A (mái tole, cột sắt, nền xi măng + gạch men) có diện tích 41,9m² x 80% x 1.050.000 đồng/m² = 35.196.000 đồng; 01 điện kế chính: 1.500.000 đồng/cái; 01 đồng hồ nước: 200.000 đồng/cái; 01 giếng khoan dân dụng: 4.600.000 đồng/cái

Các đương sự thống nhất giá đất như sau: Đất nông nghiệp (HNK) 7.000.000 đồng/m² x 61,7m² = 431.900.000 đồng; đất ở (ODT): 163,8m² x 8.000.000 đồng/m² = 1.310.400.000 đồng.

Tại phiên tòa: Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút phần yêu cầu chia thừa kế tài sản trên đất, chỉ yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với phần đất.

Bị đơn vẫn giữ nguyên phản tố; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Trọng H và bà Nguyễn Ngọc H vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn phát biểu ý kiến:

Theo hồ sơ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 230m² (đo đạc thực tế 225,5m², trong đó đất HNK: 61,7m²; ODT: 163,8m²), thuộc thửa số 407, tờ bản đồ số B1 (DC4), tọa lạc tại khu phố B, phường B, thị xã T, tỉnh Bình Dương thì phần đất này có nguồn gốc là của cha mẹ chồng Bà M chết để lại cho Bà M.

Phần đất này trước kia là thửa 407, có diện tích 1.707m². Ngày 14/4/1997, Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 288

QSDD/CQBN đối với 02 thửa đất cho hộ bà Nguyễn Thị M trong đó có thửa 407.

Ngày 15/9/2010, Ủy ban nhân dân huyện T cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất 407, tờ bản đồ B1 (DC4), tọa lạc ấp B, xã B (nay là khu phố B, phường B, thị xã T, tỉnh Bình Dương) với diện tích 230m² (ONT:163,8m²; HNK: 66,2m²) cho hộ bà Nguyễn Thị M. Việc Ủy ban nhân dân thị xã T xác định phần đất cấp cho hộ là không đúng đối tượng mà đúng là của cá nhân bà Nguyễn Thị M, bị đơn thống nhất về vấn đề này.

Về hàng thừa kế thì bị đơn thống nhất nhưng bị đơn không đồng ý chia thừa kế theo pháp luật phần đất trên là vì lý do như sau:

Trước đây, thửa đất số 407, có diện tích 1.707m² Bà M đã tiến hành phân chia cho các con là bà Vinh, Bà L1, Bà Đ và bà Long mỗi người một phần và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Riêng phần đất tranh chấp là phần của Ông L nhưng do Ông L chết, thừa kế của Ông L là Ông P cũng chết nên Bà M có ý chí để lại cho mẹ con Bà L2, nên Bà M đã làm giấy tặng cho đất ngày 05/6/2006, được Ủy ban nhân dân xã B chứng thực ngày 10/8/2006. Do Bà L2 nghèo khó nên chưa có tiền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Xét việc cho tặng này là hợp lệ, đúng trình tự pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử công nhận hợp đồng tặng cho này và bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ Bà M để cấp cho mẹ con Bà L2.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cho rằng giấy tặng cho là di chúc nên Bà M có đơn xin hủy di chúc tức là hủy việc tặng cho nhưng xét thấy di chúc phải tuân thủ theo quy định của pháp luật về nội dung và hình thức. Bà M chỉ lập giấy tặng cho chứ không có lập di chúc nên việc Bà M làm văn bản hủy di chúc là không đúng. Ủy ban nhân dân phường B xác nhận hủy di chúc là sai, là thiếu căn cứ.

Về vấn đề Bà L1 nộp tiền chuyển mục đích sử dụng đất đối với phần đất nêu trên bị đơn không đồng ý vì không có chứng cứ gì xác định số tiền đó là tiền Bà L1 bỏ ra, chỉ dựa vào lời khai bà Nga để xác định là không có căn cứ.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn và yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Trọng H và bà Nguyễn gọc H.

Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2019/DS-ST ngày 30/10/2019 của Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương, đã tuyên xử:

Áp dụng: Điều 25; Điều 33; Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 692, 724, 725, 637 Bộ luật dân sự 2005; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của nguyên đơn “chia căn nhà một tầng (mái tole, nền gạch men, vách tường, có đóng trần) có diện tích 168,4m² và nhà tạm A (mái tole, cột sắt, nền xi măng + gạch men) có diện tích 41,9m²”.

- Đình chỉ xét xử yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thủy L về việc yêu cầu chia thừa kế phần đất nêu trên cho hàng thừa kế thứ nhất của Bà M làm 5 phần để bà Long hưởng một phần. Yêu cầu được nhận hiện vật và sẽ thanh toán lại cho Bà L2 giá trị căn nhà. Bà L2, Ông H và Bà H phải rời khỏi căn nhà để giao nhà và đất nêu trên cho bà L.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L1 đối với bị đơn bà Nguyễn Thị L2 về việc “tranh chấp về thừa kế tài sản và thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại”.

- Chia thừa kế theo pháp luật tài sản của bà Nguyễn Thị M là phần đất thuộc thửa 407, tờ bản đồ B1 (DC4), tọa lạc ấp B, xã B (nay là khu phố B, phường B, thị xã T, tỉnh Bình Dương) đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/9/2010 với diện tích 230m² (ONT:163,8m²; HNK: 66,2m²) đo đạc thực tế là 225,5m² (HNK: 61,7m²; ODT: 163,8m²) cho hộ bà Nguyễn Thị M có giá trị là 1.742.300.000 đồng cho 05 kỳ phần thừa kế gồm chi:

Chi 1: Nguyễn Trọng H, Nguyễn gọc H, Nguyễn Bá T, Lý Thị Thu T, Lý Thị Thu H1, Lý Anh H, Lý Thị Thu H2 và Nguyễn Phú Quý ;

Chi 2: Vương Đ, Nguyễn Minh T, Nguyễn Thị Ngọc L;

Chi 3: Nguyễn Thủy L;

Chi 4: Nguyễn Thị L1;

Chi 5: Nguyễn Thị Đ;

Giao toàn bộ phần đất có diện tích 225,5m² (HNK: 61,7m²; ODT: 163,8m²) thuộc thửa 407, tờ bản đồ B1 (DC4), tọa lạc khu phố B, phường B, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Bà Nguyễn Thị L2 có trách nhiệm thanh toán cho chi 1 do ông Nguyễn Trọng H đại diện nhận số tiền 348.460.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị L2 có trách nhiệm thanh toán cho chi 2 do bà Nguyễn Thị Ngọc L đại diện nhận số tiền 348.460.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị L2 có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thủy L, bà Nguyễn Thị L1 và bà Nguyễn Thị Đ mỗi người số tiền 348.460.000 đồng.

Sau khi thanh toán xong số tiền trên Bà L2 được quyền quản lý, sử dụng và được quyền làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 225,5m² (HNK: 61,7m²; ODT: 163,8m²) thuộc thửa 407, tờ bản đồ B1 (DC4), tọa lạc khu phố B, phường B, thị xã T, tỉnh Bình Dương), có tứ cận như sau:

Tây Bắc giáp thửa 406: 7,85m;
Đông Nam giáp đường B 02: 8,98m;
Đông giáp thửa 961: 25,76m;
Tây giáp thửa 783 và thửa 811: 24,56m;
(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Kiến nghị Ủy ban nhân dân thị xã T thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00756/BN ngày 15/9/2010 cấp cho hộ bà Nguyễn Thị M để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị L2 theo bản án này.

Buộc bà Nguyễn Thị L1 phải giao nộp Giấy chứng nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00756/BN ngày 15/9/2010 để Ủy ban nhân dân thị xã T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Bà L2.

Hàng thừa kế của bà Nguyễn Thị M có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị L1 số tiền mà Bà L1 đã nộp thay Bà M tiền nợ thuế giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với số tiền 83.865.600 đồng (tám mươi ba triệu tám trăm sáu mươi lăm nghìn sáu trăm đồng), cụ thể như sau:

- Ông Nguyễn Trọng H, bà Nguyễn Ngọc H, ông Nguyễn Bá T, bà Lý Thị Thu T, bà Lý Thị Thu H1, ông Lý Anh H, bà Lý Thị Thu H2 và ông Nguyễn Phú Quý có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị L1 số tiền 20.967.000 đồng (hai mươi triệu chín trăm sáu mươi bảy nghìn đồng).

- Bà Nguyễn Thị Ngọc L, ông Vương Đ và ông Nguyễn Minh T có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị L1 số tiền 20.967.000 đồng (hai mươi triệu chín trăm sáu mươi bảy nghìn đồng).

- Bà Nguyễn Thủy L và bà Nguyễn Thị Đ, mỗi người có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị L1 số tiền 20.967.000 đồng (hai mươi triệu chín trăm sáu mươi bảy nghìn đồng).

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị L1 về việc giao toàn bộ tài sản cho Bà L1 để Bà L1 thanh toán giá trị lại cho các đồng thừa kế.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, trách nhiệm thi hành án và quyền kháng cáo.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 12/11/2019 nguyên đơn bà Nguyễn Thị L1 có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa

bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về phân chia tài sản thừa kế, nguyên đơn được hưởng quyền sử dụng đất và đồng ý trả lại cho các đồng thừa kế giá trị quyền sử dụng đất; ngày 08/11/2019 bị đơn bà Nguyễn Thị L2 và có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Trọng H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L1 vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo; bị đơn bà Nguyễn Thị L2 vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố, yêu cầu kháng cáo; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Trọng H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Các đương sự thống nhất về di sản, về quan hệ huyết thống thì chưa thống nhất, nguyên đơn thừa nhận dòng con thứ hai của ông Nguyễn Bá L với bà Lý C, bị đơn không thừa nhận. Ông L với bà Cúc không có đăng ký kết hôn và có 06 người con, trong đó giấy khai sinh của 03 người con con do bà Lý C tự khai không có tên cha. Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ quan hệ huyết thống giữa Ông L với 03 người con là bà Thảo, bà Hằng, bà Hoàng nhưng đã xác định 03 người này là thừa kế thế vị của Ông L và được hưởng di sản là chưa phù hợp. Bị đơn xác định ông Nguyễn Hồng P là ông Nguyễn Hoàng P (chồng của bị đơn và cha của ông Nguyễn Trọng H, bà Nguyễn Ngọc H). Căn cứ vào giấy khai sinh của Ông H, Bà H thể hiện họ tên cha là Nguyễn Hồng P nhưng giấy tờ nhân thân, sổ hộ khẩu của gia đình cụ My cũng thể hiện là Nguyễn Hoàng P. Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ mối quan hệ nhân thân và ông Nguyễn Hồng P có phải là ông Nguyễn Hoàng P hay không là điều tra, thu thập chứng cứ không đầy đủ. Do đó, có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Bà Trần Tuyết M (là người đại diện ủy quyền của bà Nguyễn Thủy L), bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị Ngọc L, ông Nguyễn Minh T, ông Vương Đ, ông Nguyễn Bá T, bà Lý Thị Thu T, bà Lý Thị Thu H1, ông Lý Anh H, bà Lý Thị Thu H2, ông Nguyễn Phúc Q, ông Ngô Văn L, bà Nguyễn Thị Ngọc Nga, UBND phường B, UBND thành

phố T có yêu cầu giải quyết vắng mặt, căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành giải quyết vắng mặt các đương sự nêu trên.

Ngày 18/02/2020, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông N có yêu cầu định giá lại giá đất tranh chấp; ngày 25/3/2020 Hội đồng định giá tỉnh Bình Dương tiến hành định giá lại thì giá đất nông nghiệp 8.180.000 đồng/m²; giá đất thổ cư 12.470.000 đồng/m²; các đương sự thống nhất kết quả định giá nên Tòa án căn cứ kết quả định giá trên làm cơ sở giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút một phần yêu cầu phân chia tài sản trên đất là căn nhà một tầng (mái tole, nền gạch men, vách tường, có đóng trần) diện tích 168,4m² và nhà tạm A (mái tole, cột sắt, nền xi măng + gạch men) diện tích 41,9m²; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thủy L rút toàn bộ yêu cầu độc lập; Tòa án cấp sơ thẩm, căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng pháp luật. Bà L2, Ông H xác định không kháng cáo phần đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia căn nhà một tầng (mái tole, nền gạch men, vách tường, có đóng trần) có diện tích 168,4m² và nhà tạm A (mái tole, cột sắt, nền xi măng + gạch men) có diện tích 41,9m² và phần đình chỉ xét xử yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thủy L, đã hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị nên các phần nêu trên đã có hiệu lực pháp luật, căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét lại phần bản án sơ thẩm bị kháng cáo.

[2] Về nội dung:

Theo Mạnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý số 26 - 2018 ngày 13/3/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã T thể hiện: Diện tích đất tranh chấp 225,5m² (đất HNK 61,7m²; đất ODT 163,8m²) thuộc thửa số 407, tờ bản đồ số B1 (số mới là 4), tại phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

[2.1] Về nguồn gốc, biến động đất:

Theo hồ sơ cấp quyền sử dụng đất, Công văn số 1624/UBND-NC ngày 13/6/2018 của UBND thị xã T, biên bản xác minh ngày 14/02/2019 tại Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã T (bút lục 181, 185 – 206, 306) thể hiện:

Bà Nguyễn Thị M là chủ sử dụng diện tích đất 4.255m² thuộc thửa số 407 (diện tích 1.707m²), tờ bản đồ B1 và thửa số 502 (diện tích 2.549m²), tờ bản đồ số B2, tại phường B, thị xã T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 377686, số vào sổ 288 QSDĐ/CQ.BN ngày 14/4/1997 do UBND thị xã T cấp cho hộ bà Nguyễn Thị M. Đất có nguồn gốc Bà M nhận thừa kế của cha mẹ chồng là ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị L từ năm 1965 theo tờ tương phân đất ngày 04/9/1965. Năm 1985, Bà M đăng ký ruộng đất và được cấp giấy chứng nhận đã đăng ký ruộng đất thửa số 429, 739 với tổng diện tích 4.100m². Đến ngày 22/10/1996, Ủy ban nhân dân xã B xác nhận Bà M đã đăng

ký ruộng đất đổi với thửa 407, diện tích 1.707m² và thửa 502, diện tích 2.549m². Ngày 14/4/1997, Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 288 QSDĐ/CQBN đối với 02 thửa đất nêu trên cho hộ bà Nguyễn Thị M, việc cấp đất là cấp cho cá nhân Bà M.

Ngày 14/12/2001, Bà M chuyển nhượng một phần diện tích đất 2.549m² thuộc thửa số 502, tờ bản đồ số B2 cho ông Nguyễn Quốc N; ông N đã được cấp GCNQSDĐ năm 2002.

Ngày 28/4/2004, Bà M cho ông Ngô Văn L một phần diện tích đất 82m² thuộc thửa số 407, tờ bản đồ số B1 (nay là thửa số 671, tờ bản đồ số DC 4); ông Luật đã được cấp GCNQSDĐ số 002677 QSDĐ/BN ngày 14/6/2004.

Ngày 26/7/2005, Bà M cho bà Hoàng Thị Diễm T (cháu ngoại) một phần diện tích đất 226,5m² thuộc thửa số 407, tờ bản đồ số B1 (nay là thửa số 811, tờ bản đồ số DC 4); bà T đã được cấp GCNQSDĐ số H00239 QSDĐ/BN ngày 08/9/2005.

Ngày 01/12/2009, Bà M tặng cho bà Nguyễn Phú V một phần diện tích đất 240m² thuộc thửa số 407, tờ bản đồ số B1 (nay là thửa số 959, tờ bản đồ số DC 4); bà Vinh đã được cấp GCNQSDĐ số CH 00755 QSDĐ/BN ngày 14/9/2010.

Ngày 01/12/2009, Bà M tặng cho bà Nguyễn Thủy L một phần diện tích đất 128,8m² thuộc thửa số 407, tờ bản đồ số B1 (nay là thửa số 960, tờ bản đồ số DC 4); bà Vinh đã được cấp GCNQSDĐ số CH 00753 QSDĐ/BN ngày 09/9/2010.

Ngày 01/12/2009, Bà M tặng cho bà Nguyễn Thị L1 một phần diện tích đất 335m² Bà L1 đã được cấp GCNQSDĐ thuộc thửa số 407, tờ bản đồ số B1 (nay là thửa số 961, tờ bản đồ số DC 4);

Ngày 21/7/2010, Bà M có đơn cấp đổi lại GCNQSDĐ, đến ngày 15/9/2010 UBND thị xã T cấp GCNQSDĐ quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 203659, số vào sổ CH00756/BN cho bà Nguyễn Thị M đối với diện tích còn lại 230m² (đo đạc thực tế 225,5m²) nêu trên.

Mặc dù thể hiện Bà M có chồng là ông Nguyễn Phú Đ, nhưng quá trình chung sống với Bà M, ông Đức chưa được nhà nước công nhận về quyền sử dụng đất tranh chấp và tính từ thời điểm 1965 đã hơn 30 năm nên Bà M được hưởng quyền dân sự đối với quyền sử dụng đất nêu trên. Do đó, có cơ sở xác định diện tích tranh chấp là tài sản của Bà M.

[2.2] Về di sản thừa kế:

Nguyên đơn Bà L1 yêu cầu chia thừa kế diện tích đất 225,5m² nêu trên; bị đơn Bà L2; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông H, Bà H cho rằng phần đất tranh chấp đã được Bà M tặng cho các ông bà theo giấy cho quyền sử dụng đất ngày 05/6/2006, Bà L2, Ông H và Bà H được trọn quyền sử dụng phần đất nêu trên, có xác nhận ngày 10/8/2006 của UBND xã B; đồng thời ngày

06/02/2017, Bà L2 có đơn đề nghị UBND phường B xác nhận chưa hủy giấy di chúc. UBND phường B đã xác nhận di chúc Bà M lập ngày 10/8/2006 đến nay chưa bị hủy là đúng.

Theo giấy cho quyền sử dụng đất ngày 05/6/2006 có nội dung: Bà M đồng ý cho đất cháu dâu Bà L2 và cháu cố Ông H và Bà H diện tích đất 300m² thuộc thửa số 407, tờ bản đồ số B1, có tứ cận: Bắc giáp đất Bà L1, Nam giáp đất Bà T, Đông giáp đường đất, Tây giáp đất bà Tư Màu, được UBND xã B chứng thực số 06, quyền số 01TP/CC-DT-TC ngày 10/8/2006 với nội dung: Bà M đã tự nguyện lập di chúc này.

Nguyên đơn cho rằng, ngày 19/4/2010 Bà M đã có đơn xin hủy bỏ di chúc số 06, quyền số 01TP/CC-DT-TC ngày 10/8/2006, được UBND xã B xác nhận ngày 26/4/2010.

Tại Công văn số 252/UBND-NC ngày 10/9/2018 của UBND phường B và biên bản xác minh ngày 24/01/2019 tại UBND phường B thể hiện: Giấy cho quyền sử dụng đất chứng thực số 06, quyền số 01TP/CC-DT-TC ngày 10/8/2006, đơn xin hủy bỏ di chúc chứng thực ngày 26/4/2010 không còn lưu hồ sơ do năm 2014 kho lưu trữ bị ngập nước, hồ sơ lưu trữ không còn lưu giữ được (bút lục số 243, 246). Đối với đơn đề nghị xác nhận về việc chưa hủy giấy di chúc của Bà L2 ngày 06/02/2017 thì UBND phường B có xác nhận: “Di chúc của Bà M được lập ngày 10/8/2006 đến nay chưa bị hủy ở địa phương” là do Bà M có đến UBND phường B nhưng không vào bộ phận tư pháp để xác nhận hủy bỏ di chúc nên dẫn tới việc công chức tư pháp hiện tại xác nhận vào đơn của Bà L2 với nội dung nêu trên (bút lục số 52, 243, 246).

Xét, việc Bà M lập giấy tặng cho đất cho Bà L2, Ông H, Bà H nhưng UBND phường B chứng thực là di chúc là trái với ý chí của Bà M, không đúng quy định pháp luật về chứng thực theo Điều 14 của Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2000 của Chính phủ về công chứng, chứng thực. Đối với đơn xin hủy bỏ di chúc số 06, quyền số 01TP/CC-DT-TC ngày 10/8/2006, được UBND xã B xác nhận ngày 26/4/2010 thì UBND phường B có xác nhận: “Di chúc của Bà M được lập ngày 10/8/2006 đến nay chưa bị hủy ở địa phương” là do Bà M có đến UBND phường B nhưng không vào bộ phận tư pháp để xác nhận hủy bỏ di chúc, căn cứ Điều 11 của Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2000 của Chính phủ về công chứng, chứng thực thì việc ký xác nhận hủy bỏ di chúc là không đúng quy định pháp luật, như vậy việc hủy bỏ di chúc không có hiệu lực.

Mặc dù, giấy cho đất ngày 05/6/2006 chưa đúng quy định tại các Điều 692, Điều 724 và Điều 725 Bộ luật Dân sự năm 2005 (nay là Điều 457, 459 Bộ luật Dân sự năm 2015) nhưng do chứng thực của UBND phường B làm cho Bà L2, Ông H, Bà H không thể thực hiện được thủ tục đăng ký tặng cho quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật. Đồng thời bị đơn Bà L2 xác định do hoàn cảnh khó khăn, Bà L2 phải đi làm để nuôi gia đình nên Bà L2 vẫn chưa làm thủ tục để hợp

pháp hóa quyền sử dụng đất, Bà L2 nghĩ đã có giấy tặng cho là đã có hiệu lực nên vẫn xây dựng, sửa chữa nhà để ở từ khi Bà M cho đất đến nay. Việc Bà M cho đất không chỉ có giấy cho đất ngày 05/6/2006, mà trước đó khi ông Nguyễn Hoàng P (cháu nội) còn sống thì Bà M cũng có giấy ủy quyền ngày 31/10/2005 cho Ông P và Bà L2 được đứng tên nhà, đất và khi Bà M còn sống Ông P, Bà L2 đã xây dựng nhà trên phần đất tranh chấp vào năm 2000, trước thời điểm được Bà M ủy quyền, các con của Bà M gồm Bà L1, bà V, Bà Đ, bà Long không phản đối hay khiếu nại việc xây dựng nhà trên đất của Ông P, Bà L2.

Ngoài ra, Bà M cũng làm thủ tục cho đất cho tất cả các người con gồm Bà L1, bà V, bà L. Đối với phần Bà Đ mặc dù hồ sơ không thể hiện Bà Đ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng theo trình bày của Bà L2 thì do hoàn cảnh của Bà Đ khó khăn nên Bà Đ đã chuyển nhượng cho bà Hoàng Thị Diễm T là con của Bà L1, Bà Đ không đứng tên GCNQSDĐ mà để Bà T đứng tên GCNQSDĐ, lời trình bày này của Bà L2 là có cơ sở chấp nhận vì Bà T chỉ là cháu ngoại của Bà M, không phải con Bà M, Bà T cũng không phải là người Bà M nuôi dưỡng như đối với trường hợp của ông L. Những người này đã được cấp GCNQSDĐ như trên. Theo biên bản thẩm định ngày 25/3/2020 của Tòa án cấp phúc thẩm thì hiện nay các đồng thừa kế của Bà M đang quản lý sử dụng các thửa số 811, 959, 960, 961 và trên đất đã xây dựng nhà ở, các phần đất này liền kề với phần đất tranh chấp, chỉ riêng Ông L là chưa có. Các đương sự đều thừa nhận khi còn sống thì Ông L bị bệnh, sống tại phần đất đang tranh chấp với vợ chồng Ông P, Bà L2. Về quan hệ huyết thống thì các đương sự đều thống nhất thừa nhận ông Đức và Bà M có 05 người con gồm ông Nguyễn Bá L, bà Nguyễn Phú V, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thủy L. Về việc Ông L có hai người vợ và 02 dòng con thì các đương sự đều thống nhất thừa nhận, mặc dù những người con của Ông L với bà Lý C thì có 03 người không có giấy khai sinh thể hiện họ tên cha là Nguyễn Bá L nhưng các anh chị em của Ông L đều thống nhất thừa nhận, bị đơn cũng thừa nhận ông T, bà T, bà H1, ông H, bà H2, ông Q là con Ông L nhưng bị đơn chỉ cho rằng không có qua lại với nhau, không được Bà M khi còn sống thừa nhận là cháu (bút lục số 78). Theo giấy khai sinh của Ông H, Bà H thể hiện họ tên cha là ông Nguyễn Hồng P. Ngày 14/5/2020, Tòa án đã tạm ngừng phiên tòa để xác minh thông tin của ông Nguyễn Hoàng P. Theo Công văn số 202/UBND-NC ngày 04/6/2020 và tài liệu do UBND phường B cung cấp thông tin thì xác định chỉ có ông Nguyễn Hoàng P, hồ sơ lưu trữ và kết hôn đều mang tên Nguyễn Hoàng P. Khi còn sống, theo sổ hộ khẩu của Bà M đều xác định ông Nguyễn Hoàng P là con của ông Nguyễn Bá L và là cháu nội của Bà M. Các đương sự đều thống nhất thừa nhận. Do Ông P là cháu nội của Bà M đã được Bà M thừa nhận, các đồng thừa kế khác của Bà M cũng thống nhất thừa nhận nên khi còn sống, Bà M đã định đoạt có giấy ủy quyền ngày 31/10/2005 cho Ông P và Bà L2 được đứng tên nhà, đất. Sau khi Ông P chết thì Bà M lập giấy cho đất ngày 05/6/2006 để Bà L2, hai chất cổ của Bà M là Hiền và Hiếu được sử dụng diện tích đất 300m² thuộc thửa số 407, tờ bản đồ số B1.

Như vậy, khi còn sống Bà M đã tiến hành phân chia đất cho các con, riêng phần Ông L do Ông L đã chết năm 1992 nên Bà M cho Ông P (Bà M không cho những người con khác của Ông L), sau này Ông P chết thì Bà M cho lại vợ con Ông P là Bà L2, Ông H, Bà H.

Thực tế đất tranh chấp còn đứng tên Bà M nhưng Bà M đã định đoạt cho chất, các đồng thừa kế khác của Bà M cũng đang sử dụng các phần đất được Bà M cho tặng nên việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu phân chia phần đất còn lại của Bà M là không đúng với ý chí nguyện vọng của Bà M, không đảm bảo tính công bằng và quyền lợi của Bà L2, Ông H, Bà H. Cần công nhận việc tặng cho đất và Bà L2, Ông H, Bà H được quản lý sử dụng diện tích đất đo đạc thực tế 225,5m² nêu trên.

Do phần đất tranh chấp khi còn sống Bà M đã thể hiện ý chí tặng cho cháu nội và sau này là các chất nội nên không còn là di sản thừa kế. Việc hủy án sơ thẩm để điều tra xác định lại quan hệ huyết thống theo ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa là không cần thiết.

[2.3] Đối với yêu cầu các đồng thừa kế trả lại cho Bà L1 tiền chuyển mục đích sử dụng đất, xét: Theo đơn xin nợ tiền sử dụng đất ngày 30/9/2010 thể hiện Bà M nhận thông báo của Chi cục thuế huyện T nộp tiền sử dụng đất 104.832.000 đồng, Bà M đã làm đơn xin nợ thuế tiền sử dụng đất. Bà L1 xác định sau khi Bà M qua đời, Bà L1 giữ toàn bộ giấy tờ nhà đất, nên Bà L1 đã nộp tiền sử dụng đất, Bà L1 đã nhờ bà Nguyễn Thị Ngọc N nộp tiền giùm. Qua làm việc bà Nga xác định số tiền bà nộp giùm là tiền do Bà L1 đưa cho bà. Chứng cứ thể hiện là giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn có chữ ký của bà N và tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng thể hiện đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo giấy nộp tiền số 3637393. Do đó, Bà L2, Ông H, Bà H có trách nhiệm trả lại cho Bà L1 số tiền 104.832.000 đồng.

[2.5] Đối với yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00756/BN do Ủy ban nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương cấp cho Bà M, việc UBND thị xã T cấp GCNQSDĐ cho Bà M là đúng quy định pháp luật nên kiến nghị UBND thị xã (nay là thành phố) T thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00756/BN do Ủy ban nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương ngày 15/9/2010 cho hộ bà Nguyễn Thị M để cấp lại theo bản án này. Hiện Bà L1 đang cất giữ GCNQSDĐ nên buộc Bà L1 phải giao nộp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho cơ quan có thẩm quyền về đất đai.

Từ những phân tích trên, kháng cáo của nguyên đơn Bà L1 không có cơ sở chấp nhận; kháng cáo của bị đơn Liên và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông H có cơ sở chấp nhận; cần sửa bản án sơ thẩm theo phân tích trên.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tại phiên tòa phúc thẩm là chưa phù hợp.

- Án phí dân sự sơ thẩm, các chi phí tố tụng: Các đương sự phải chịu theo quy định.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309 và Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự,

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L1.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo bị đơn Nguyễn Thị L2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Trọng H.

2. Một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2019/DS-ST ngày 30/10/2019 của Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương đã có hiệu lực pháp luật, cụ thể:

2.1. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia căn nhà một tầng (mái tole, nền gạch men, vách tường, có đóng trần) có diện tích 168,4m² và nhà tạm A (mái tole, cột sắt, nền xi măng + gạch men) có diện tích 41,9m².

2.2. Đình chỉ xét xử yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thủy L về việc yêu cầu chia thừa kế phần đất nêu trên cho hàng thừa kế thứ nhất của Bà M làm 5 phần để bà Long hưởng một phần. Yêu cầu được nhận hiện vật và sẽ thanh toán lại cho Bà L2 giá trị căn nhà. Bà L2, Ông H và Bà H phải rời khỏi căn nhà để giao nhà và đất nêu trên cho bà L.

3. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2019/DS-ST ngày 30/10/2019 của Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương như sau:

3.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L1 đối với bị đơn bà Nguyễn Thị L2 về việc “thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại”.

Buộc bà Nguyễn Thị L2, ông Nguyễn Trọng H, bà Nguyễn Ngọc H liên đới trả lại cho bà Nguyễn Thị L1 tiền thuế chuyển mục đích sử dụng đất số tiền 104.832.000 đồng (một trăm linh bốn triệu tám trăm ba mươi hai nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3.2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L1 đối với bị đơn bà Nguyễn Thị L2 về việc tranh chấp thừa kế tài sản.

3.3. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của Nguyễn Thị L2 và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Trọng H.

Công nhận cho bà Nguyễn Thị L2, ông Nguyễn Trọng H, bà Nguyễn Ngọc H được quyền quản lý, sử dụng 225,5m² (đất HNK 61,7m²; đất ODT 163,8m²) thuộc thửa số 407, tờ bản đồ số B1 (số mới là 4), tại phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền quản lý về đất đai thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00756/BN ngày 15/9/2010 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T cấp cho hộ bà Nguyễn Thị M để cấp lại theo quyết định của bản án này.

Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền để đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật.

3.4. Chi phí tố tụng:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L1 tự nguyện chịu tiền chi phí thẩm định và định giá tại cấp sơ thẩm là 3.521.652 đồng (ba triệu năm trăm hai mươi một nghìn sáu trăm năm mươi hai đồng) được trừ vào số tiền nguyên đơn đã nộp, nguyên đơn đã thực hiện xong. Bị đơn bà Nguyễn Thị L2 phải chịu chi phí giám định là 2.295.000 đồng (hai triệu hai trăm chín mươi lăm nghìn đồng) được trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp, đã thực hiện xong.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L1 phải chịu chi phí định giá lại tại cấp phúc thẩm số tiền là 2.400.000 đồng (hai triệu bốn trăm nghìn đồng), đã thực hiện xong.

3.5. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị L1 được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Trả cho bà Nguyễn Thị L1 số tiền 4.596.640 đồng (bốn triệu năm trăm chín mươi sáu nghìn sáu trăm bốn mươi đồng) tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền số 0017972 ngày 30/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương.

Bà Nguyễn Thị L2, ông Nguyễn Trọng H, bà Nguyễn Ngọc H phải liên đới chịu 5.241.600 đồng (năm triệu hai trăm bốn mươi một nghìn sáu trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 1.800.000 đồng (một triệu tám trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu tiền số 0024142, 0024143 và 0024144 cùng ngày 12/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị

xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương. Bà Nguyễn Thị L2, ông Nguyễn Trọng H, bà Nguyễn Ngọc H còn phải liên đới nộp 3.441.600 đồng (ba triệu bốn trăm bốn mươi một nghìn sáu trăm đồng).

Trả cho bà Nguyễn Thủy L 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0023915 ngày 27/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương.

4. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị L1 được miễn nộp, trả cho bà Nguyễn Thị L1 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0036552 ngày 29/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương.

Bà Nguyễn Thị L2, ông Nguyễn Trọng H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả cho bà Nguyễn Thị L2, ông Nguyễn Trọng H mỗi người 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng đã nộp theo các Biên lai thu tiền số 0036485 và 0036486 ngày 21/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố T;
- TAND thành phố T;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Duyên Hằng